

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.515.675.027.012	2.660.783.144.842
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	222.347.226.658	478.438.210.075
111	1. Tiền		24.991.731.658	46.438.210.075
112	2. Các khoản tương đương tiền		197.355.495.000	432.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	69.782.484.051	150.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		69.782.484.051	150.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.625.514.007.832	1.663.473.922.545
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.284.883.005.784	962.018.887.474
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.087.556.540.327	576.779.640.136
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	-	37.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	256.208.493.458	90.809.426.672
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.134.031.737)	(3.134.031.737)
140	IV. Hàng tồn kho	9	579.965.916.615	339.714.275.861
141	1. Hàng tồn kho		579.965.916.615	339.714.275.861
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		18.065.391.856	29.156.736.361
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	230.338.289	207.002.554
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		17.835.053.567	28.949.733.807
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.460.035.138.776	3.492.858.782.893
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		536.760.000	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	536.760.000	-
220	II. Tài sản cố định		2.381.920.989.417	1.688.777.830.216
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.380.156.436.762	1.686.956.265.237
222	- Nguyên giá		2.718.850.777.848	1.953.022.389.408
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(338.694.341.086)	(266.066.124.171)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.764.552.655	1.821.564.979
228	- Nguyên giá		2.047.970.000	1.987.970.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(283.417.345)	(166.405.021)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	92.475.134.800	96.785.604.132
231	- Nguyên giá		125.823.873.019	125.823.873.019
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(33.348.738.219)	(29.038.268.887)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		3.246.325.760	436.393.809.541
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	3.246.325.760	436.393.809.541
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	1.942.135.184.508	1.244.695.195.306
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.878.733.962.575	1.181.293.973.373
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		162.178.756.168	162.178.756.168
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.821.770.000	4.821.770.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(103.599.304.235)	(103.599.304.235)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		39.720.744.291	26.206.343.698
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	39.720.744.291	26.206.343.698
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.975.710.165.788	6.153.641.927.735

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.329.763.929.217	2.887.269.452.800
310	I. Nợ ngắn hạn		3.081.046.601.925	1.794.097.019.204
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	792.842.112.740	611.574.701.983
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	650.269.253.479	68.705.266.471
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	50.538.874.316	20.983.652.156
314	4. Phải trả người lao động		14.029.225.995	14.875.308.117
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	141.422.375.365	84.437.085.641
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	278.557.411	524.871.456
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	14.447.923.612	16.024.641.825
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	1.364.587.529.616	902.322.559.762
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	1.328.817.598	-
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		51.301.931.793	74.648.931.793
330	II. Nợ dài hạn		1.248.717.327.292	1.093.172.433.596
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	1.988.915.865	1.453.347.330
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	1.236.115.917.373	1.084.457.407.553
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	22	10.612.494.054	7.261.678.713
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.645.946.236.571	3.266.372.474.935
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	3.645.946.236.571	3.266.372.474.935
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.593.242.660.000	1.593.242.660.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.593.242.660.000	1.593.242.660.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		711.136.556.786	711.136.556.786
415	3. Cổ phiếu quỹ		(4.320.000)	(4.320.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		114.455.330.655	114.455.330.655
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		46.742.864.034	46.742.864.034
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.180.373.145.096	800.799.383.460
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		800.799.383.460	301.592.257.981
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		379.573.761.636	499.207.125.479
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.975.710.165.788	6.153.641.927.735

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



Phạm Thị Thanh Bình

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2020

Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng

Trịnh Văn Tuấn

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý 3 năm 2020

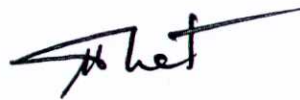
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	1.183.158.661.539	1.043.041.094.415	2.798.603.645.121	3.453.693.976.054
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.183.158.661.539	1.043.041.094.415	2.798.603.645.121	3.453.693.976.054
11	4. Giá vốn hàng bán	26	1.010.974.531.613	950.254.263.414	2.411.193.903.440	3.073.442.702.081
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		172.184.129.926	92.786.831.001	387.409.741.681	380.251.273.973
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	7.737.432.322	26.715.901.209	218.922.845.777	208.533.377.041
22	7. Chi phí tài chính	28	39.589.345.536	39.951.137.142	127.084.686.891	112.840.123.645
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		39.589.345.536	36.857.399.896	109.711.061.486	90.328.251.208
25	8. Chi phí bán hàng	29	9.364.468.492	2.204.129.400	14.064.983.501	16.840.038.154
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	20.313.411.288	10.563.239.387	51.575.024.729	48.427.515.874
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		110.654.336.932	66.784.226.281	413.607.892.337	410.676.973.341
31	11. Thu nhập khác		894	211.303	18.902	1.225.345
32	12. Chi phí khác		7.635	654.329	61.100.241	4.718.254
40	13. Lợi nhuận khác		(6.741)	(443.026)	(61.081.339)	(3.492.909)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		110.654.330.191	66.783.783.255	413.546.810.998	410.673.480.432
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	8.392.019.544	1.737.536.017	33.973.049.362	14.193.018.588
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>102.262.310.647</u>	<u>65.046.247.238</u>	<u>379.573.761.636</u>	<u>396.480.461.844</u>



Phạm Thị Thanh Bình

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2020



Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuấn

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

9 tháng đầu năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2020 VND	9 tháng đầu năm 2019 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		413.546.810.998	410.673.480.432
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		76.706.415.501	69.241.536.412
03	- Các khoản dự phòng		4.679.632.939	22.392.228.973
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(201.089.541.774)	(208.159.047.764)
06	- Chi phí lãi vay		109.711.061.486	90.328.251.208
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		403.554.379.150	384.476.449.261
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(987.709.915.852)	(412.717.102.758)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(240.251.640.754)	(284.152.572.371)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		769.131.679.449	(91.078.835.105)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		705.892.415	1.915.314.662
14	- Tiền lãi vay đã trả		(111.597.974.835)	(86.324.962.526)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(19.604.980.424)	(16.428.343.730)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(23.347.000.000)	(10.167.350.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(209.119.560.851)	(514.477.402.567)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(289.607.231.302)	(210.104.049.207)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	210.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(59.782.484.051)	(100.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		177.000.000.000	40.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(996.282.211.000)	(337.224.265.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		375.104.955.112	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		132.672.069.001	202.795.800.043
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(660.894.902.240)	(404.322.514.164)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

9 tháng đầu năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.391.392.251.512	2.063.690.034.535
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.777.468.771.838)	(1.159.125.013.900)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>613.923.479.674</i>	<i>904.565.020.635</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(256.090.983.417)	(14.234.896.096)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		478.438.210.075	572.299.230.530
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>222.347.226.658</u>	<u>558.064.334.434</u>

Phạm Thị Thanh Bình

Trần Thị Minh Việt



Phạm Thị Thanh Bình
Người lập biểu

Trần Thị Minh Việt
Kế toán trưởng

Trịnh Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Quý 3 năm 2020***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây lắp điện I tiền thân là Công ty Xây lắp Đường dây và Trạm, được thành lập từ ngày 02/03/1963. Công ty chính thức được cổ phần hóa trở thành Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100100745 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 7 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 21 tháng 08 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 18 Lý Văn Phúc, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.593.242.660.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2020 là 1.593.242.660.000 đồng; tương đương 159.324.266 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp điện; Sản xuất công nghiệp và Kinh doanh bất động sản; Đầu tư thủy điện.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê bao gồm: Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; Đầu tư, cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng; Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: Dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản; tổ chức dịch vụ quản lý, vận hành và khai thác khu đô thị, nhà chung cư cao tầng;
- Sản xuất, chế tạo cột thép, mạ kẽm nhúng nóng và các cấu kiện kim loại phục vụ dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình nguồn điện, các công trình công nghiệp, dân dụng, kỹ thuật hạ tầng, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Tư vấn đầu tư;
- Đo đạc bản đồ địa chính, giải thửa, trích đo thửa đất để phục vụ đền bù thi công công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây lắp điện I - Nhà máy Kết cấu thép Yên Thường (*)	Thôn Yên Khê, xã Yên Thường, Gia Lâm, Hà Nội	Sản xuất, chế tạo cột thép

(*) Chi nhánh Yên Thường được thành lập theo Nghị quyết số 09/NQ-PCC1-HĐQT ngày 19/06/2019 của Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I về việc thành lập Chi nhánh trên cơ sở chuyển đổi từ Nhà máy kết cấu Thép Yên Thường. Theo đó, từ ngày thành lập, Chi nhánh chuyển từ hình thức hạch toán báo sổ sang hạch toán độc lập.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động xây lắp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

- Đối với hoạt động sản xuất công nghiệp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06	năm
- Tài sản cố định khác	04 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao	
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25	năm
--------------------------	----	-----

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí vận chuyển, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Căn cứ trích trước các công trình thủy điện hoàn thành dựa trên giá trị ước tính theo khối lượng nghiệm thu thực tế trừ đi khoản đã tập hợp chứng từ.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Căn cứ trích dự phòng bảo hành công trình dựa vào thống kê công tác bảo hành công trình qua các năm và đánh giá chất lượng công trình của các phòng ban để ước tính mức trích lập dự phòng. Trong trường hợp xét đoán phải trích dự phòng, mức trích lập dự phòng cũng được xem xét phù hợp với nghĩa vụ bảo hành theo điều khoản bảo hành trên hợp đồng (thông thường mức bảo hành từ 3% đến 5% trên doanh thu được xác định chắc chắn, được khách hàng chấp nhận).

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu là cho thuê Bất động sản đầu tư - cho thuê văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Căn cứ để hạch toán doanh thu là Quyết toán A-B đối với các công trình đã hoàn thành nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn và Phiếu giá thanh toán A-B đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/giá trị thanh toán giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT).

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn công trình xây lắp: Đối với các công trình xây lắp đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo các Giấy chứng nhận đầu tư số 11121000149 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 21/08/2013; Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 11121000149/GCNĐC1/11/1 ngày 17/09/2014 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 1; Giấy chứng nhận đầu tư số 11121000151 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 21/08/2013 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 11121000151/GCNĐC1/11/1 ngày 17/09/2014 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 3; Quyết định chủ trương đầu tư số 2548/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 25/12/2015 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 3A; Quyết định chủ trương đầu tư số 100/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 01/02/2018 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lạc B; Quyết định chấp thuận thực hiện dự án đầu tư số 1529/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang cấp ngày 20/07/2018 cho dự án đầu tư Thủy điện Sông Nhiệm 4 thì ưu đãi đối với các dự án như sau:

- Được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm;
- Được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo;
- Được bù trừ tiền bồi thường giải phóng mặt bằng vào tiền thuế đất phải nộp hàng năm.

Năm 2020 là năm đầu tiên (đối với dự án thủy điện Bảo Lạc B và thủy điện Sông Nhiệm 4), năm thứ 3 (đối với dự án thủy điện Bảo Lâm 3 và thủy điện Bảo Lâm 3A), là năm thứ 4 (đối với dự án thủy điện Bảo Lâm 1) thực hiện việc miễn giảm thuế của theo các ưu đãi này

c) Thuế suất thuế TNDN năm tài chính hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh chính và hoạt động khác, miễn thuế TNDN đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động thủy điện (đối với các dự án thủy điện Bảo Lâm 1, Bảo Lâm 3, Bảo Lâm 3A), áp dụng mức thuế suất TNDN 10% đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động thủy điện (đối với các dự án thủy điện Bảo Lạc B, Sông Nhiệm 4) Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020;"

2.26. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Tiền mặt	673.156.346	1.028.366.972
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.318.575.312	45.409.843.103
- Các khoản tương đương tiền	197.355.495.000	432.000.000.000
	<u>222.347.226.658</u>	<u>478.438.210.075</u>

Tại 30/09/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 3,4% - 3,5 %/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	69.782.484.051	-	150.000.000.000	-
	<u>69.782.484.051</u>	<u>-</u>	<u>150.000.000.000</u>	<u>-</u>

Tại 30/09/2020, các khoản tiền gửi có kỳ hạn đến 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3-7,2 %/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	1.878.733.962.575		-	1.181.293.973.373		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Đại Mỗ	5.000.000.000		-	5.000.000.000		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Hà Nội	-		-	5.000.000.000		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Nam	25.000.000.000		-	25.000.000.000		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Bắc	10.236.009.597		-	10.236.009.597		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Mỹ Đình	15.000.000.000		-	10.000.000.000		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Từ Liêm	10.549.569.422		-	10.549.569.422		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Hà Đông	5.942.874.315		-	5.942.874.315		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Nàng Hương	725.509.851		-	725.509.851		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Hoàng Mai	5.000.000.000		-	5.000.000.000		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Ninh Bình	10.000.000.000		-	10.000.000.000		-
- Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	28.832.168.426		-	28.832.168.426		-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	151.200.000.000		-	151.200.000.000		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	181.850.000.000		-	181.850.000.000		-
- Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	2.550.000.000		-	2.550.000.000		-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	235.005.518.217		-	235.005.518.217		-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Bào Lâm	33.966.000.000		-	3.370.000.000		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc	141.693.000.000		-	141.693.000.000		-
- Công ty Cổ phần Thương mại đầu tư Tiến Bộ	154.145.058.545		-	154.145.058.545		-
- Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập	276.795.646.402		-	195.194.265.000		-
- Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy	290.501.980.000		-	-		-
- Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyên	292.863.776.800		-	-		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghệ Năng Lượng	1.876.851.000		-	-		-
Đầu tư vào Công ty liên kết	162.178.756.168		(101.946.413.170)	162.178.756.168		(101.946.413.170)
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	124.748.756.168		(101.946.413.170)	124.748.756.168		(101.946.413.170)
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Tân Phát	37.430.000.000		-	37.430.000.000		-
Đầu tư vào đơn vị khác	4.821.770.000		(1.652.891.065)	4.821.770.000	2.142.790.650	(1.652.891.065)
- Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	4.000.000.000		(1.652.891.065)	4.000.000.000		(1.652.891.065)
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) (*)	821.770.000	1.894.384.800		821.770.000	2.142.790.650	-
	2.045.734.488.743	1.894.384.800	(103.599.304.235)	1.348.294.499.541	2.142.790.650	(103.599.304.235)

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) được xác định theo giá đóng cửa của chứng khoán này trên sàn HOSE tại ngày 30/09/2020. Đối với các khoản đầu tư còn lại, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2020 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích/Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ cam kết góp	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Đại Mỗ	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Hà Nội (**)	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Nam	Hồ Chí Minh	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Bắc	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Mỹ Đình (**)	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Từ Liêm	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Hà Đông	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Nàng Hương	Hà Nội	100%	100%	Dịch vụ
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Hoàng Mai	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Ninh Bình	Ninh Bình	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Hà Nội	90%	90%	Sản xuất các loại cột thép mạ kẽm, kết cấu thép, phụ tùng phụ kiện có liên quan, dịch vụ về mạ; mua bán thép, kẽm, vật tư phục vụ sản xuất, chế tạo kết cấu thép; mua bán vật tư, thiết bị kỹ thuật điện.
- Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Điện Biên	60%	60%	Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất và kinh doanh điện năng.
- Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Hà Nội	99,39%	99,39%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Hà Nội	51,00%	51,00%	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Hà Nội	99,88%	99,88%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Thủy điện Bảo Lâm	Cao Bằng	99,90%	99,90%	Tư vấn quản lý dự án thủy điện, quản lý sau đầu tư thủy điện.
- Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc	Cao Bằng	51,00%	51,00%	Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất và kinh doanh điện năng.
- Công ty Cổ phần Thương mại đầu tư Tiến Bộ	Hà Nội	99,95%	99,95%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập	Thôn Cù, xã Hướng Tân, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Quảng Trị	55,54%	55,54%	Đầu tư xây dựng nhà máy điện gió Liên Lập
- Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy	Số 56 Lê Duẩn, Thị trấn Khe Xanh, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị	54,70%	54,70%	Đầu tư xây dựng nhà máy điện gió Phong Huy
- Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyên	Số 1 ngõ 23 đường Hùng Vương, Thị trấn Khe Xanh, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị	54,73%	54,73%	Đầu tư xây dựng nhà máy điện gió Phong Nguyên

Công ty Cổ phần Xây lắp điện I

Số 18 Lý Văn Phúc, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghệ Năng Lượng	Số 2 Nhà A6 Trường Đại học Hà Nội Số 264 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội	51,00%	51,00%	Cung cấp vật tư thiết bị và cấu hình hệ thống điện
--	--	--------	--------	--

(**) Tại Nghị Quyết số 22/NQ-PCC1 ngày 02/12/2019, Công ty đã thông qua việc sáp nhập Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Hà Nội vào Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Mỹ Đình, việc sáp nhập hoàn thành ngày 31/03/2020.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2020 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích/Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ cam kết góp	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Số 52, phố Kim Đồng, phường Hợp Giang, Cao Bằng	25,09%	25,09%	Khai thác, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát (***)	Khách sạn Tây Giang, tổ 22, phường Sông Bằng, Cao Bằng	33,92%	27,13%	Thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản; Khai thác quặng sắt, Bán buôn kim loại và quặng kim loại

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	Thôn Tháp Phan, Đồng Lạc, Nam Sách, Hải Dương	10%	10%	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Hà Nội	0,00136%	0,00136%	Ngân hàng

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	64.807.738.490	-	30.881.103.983	-
- Công ty cổ phần năng lượng Hanwha - BCG Băng	87.453.826.536	-	118.349.745.990	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	32.062.342.459	-	42.571.438.604	-
- Tổng công ty điện lực Miền Nam TNHH	61.635.239.619	-	4.020.758.177	-
- BQLDA Phát triển Điện lực Hà Nội - Tổng Công ty Điện Lực Thành phố Hà	45.144.713.135	-	84.286.250.549	-
- Ban Quản lý dự án các công trình điện Miền Trung	192.859.091.883	-	208.365.741.310	-
- Ban Quản lý dự án các công trình điện Miền Nam	137.775.787.762	-	81.446.002.298	-
- Công ty cổ phần cơ khí xây dựng AMECC	111.348.108.427	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	185.100.176.364	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	366.695.981.109	(563.843.847)	392.097.846.563	(563.843.847)
	1.284.883.005.784	(563.843.847)	962.018.887.474	(563.843.847)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Vestas Asia Pacific A/S	446.347.637.280	-	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư Tonkin Việt Nam	-	-	26.401.518.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí ô tô Hòa Bình	4.246.241.638	-	15.451.480.770	-
- Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	-	-	181.522.347.220	-
- Công ty TNHH MTV xây lắp điện 1 Đại Mỹ	42.320.540.864	-	-	-
- Công ty TNHH MTV xây lắp điện 1 Hoàng Mai	18.766.051.440	-	-	-
- Công ty TNHH MTV xây lắp điện 1 Từ Liêm	7.392.607.332	-	-	-
- Công ty cổ phần Trường Danh	10.542.684.524	-	-	-
- PT CG Power Systems Indonesia	25.080.296.720	-	10.032.118.688	-
- Công ty CP Gia Lộc Phát	67.830.175.829	-	52.772.229.629	-
- ABB High Voltage	8.188.492.040	-	8.055.605.000	-

Công ty Cổ phần Xây lắp điện I

Số 18 Lý Văn Phúc, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

- Vestas Wind Technology	132.716.250.000	-	-	-
Việt Nam I.C.C.				
- Các khoản trả trước cho người bán khác	324.125.562.660	-	282.544.340.829	-
	<u>1.087.556.540.327</u>	<u>-</u>	<u>576.779.640.136</u>	<u>-</u>

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình (*)	-	-	37.000.000.000	-
	-	-	37.000.000.000	-

8. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a, Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	7.483.266.919	-	9.051.294.583	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	223.452.054	-	6.500.684.931	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	180.694.335	-	171.488.488	-
- Tạm ứng	54.064.989.458	-	31.481.106.882	-
- Tạm ứng đền bù GPMB (*)	190.578.848.955	-	38.371.718.416	-
- Phải thu Phan Ngọc Tiến (Đội Xây lắp số 1)	418.555.690	(418.555.690)	418.555.690	(418.555.690)
- Phải thu Trần Nhung (Đội Xây lắp số 3)	2.151.632.200	(2.151.632.200)	2.151.632.200	(2.151.632.200)
- Phải thu khác	1.107.053.847	-	2.662.945.482	-
	256.208.493.458	(2.570.187.890)	90.809.426.672	(2.570.187.890)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	536.760.000	-	-	-
	536.760.000	-	-	-

(*): Đây là các khoản tạm ứng để chi trả tiền đền bù tại các công trình xây lắp sẽ được chủ đầu tư hoàn trả lại và tạm ứng để chi trả tiền đền bù dự án bất động sản.

9. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	16.897.661.977	-	21.918.998.444	-
- Công cụ, dụng cụ	59.500.000	-	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	558.497.469.815	-	302.945.301.274	-
- Thành phẩm	3.656.865.254	-	13.658.748.706	-
- Hàng hoá	854.419.569	-	1.191.227.437	-
	579.965.916.615	-	339.714.275.861	-

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	3.246.325.760	436.393.809.541
Dự án thủy điện Bảo Lạc B (*)	-	299.669.167.395
Dự án thủy điện Sông Nhiệm 4 (**)	-	134.746.153.465
Các dự án khác	3.246.325.760	1.978.488.681
	3.246.325.760	436.393.809.541

Thông tin chi tiết về các dự án cụ thể như sau:

(*): Dự án Thủy điện Bảo Lạc B:

- + Quyết định chủ trương đầu tư số 100/QĐ-UBND ngày 01/02/2018 do UBND tỉnh Cao Bằng cấp.
- + Mục tiêu đầu tư: xây dựng nhà máy thủy điện với công suất 18MW.
- + Tổng mức đầu tư dự kiến 592 tỷ đồng.
- + Nguồn vốn thực hiện dự án: 30% vốn tự có, 70% từ nguồn vốn vay ngân hàng.
- + Tháng 7/2020 Hai Tổ máy đã chính thức hòa vào lưới điện Quốc gia.

(**): Dự án Thủy điện Sông Nhiệm 4:

- + Quyết định chấp thuận thực hiện dự án đầu tư số 1529/QĐ-UBND ngày 20/07/2018 do UBND tỉnh Hà Giang cấp.
- + Mục tiêu đầu tư: xây dựng nhà máy thủy điện với công suất 6 MW.
- + Tổng mức đầu tư dự kiến 291 tỷ đồng.
- + Nguồn vốn thực hiện dự án: 30% vốn tự có, 70% từ nguồn vốn vay.
- + Tháng 7/2020 2 tổ máy đã chính thức hòa vào lưới điện Quốc gia.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	1.036.524.599.319	797.639.562.704	110.260.138.283	7.644.413.892	953.675.210	1.953.022.389.408
- Mua trong kỳ	-	1.589.090.000	1.310.683.364	472.611.364	-	3.372.384.728
- Tăng do Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	348.902.808.102	429.610.470.067	46.225.026.120	-	-	824.738.304.289
- Giảm do quyết toán Đầu tư xây dựng cơ bản	(34.389.158.629)	(25.750.012.066)	(2.143.129.882)	-	-	(62.282.300.577)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.351.038.248.792	1.203.089.110.705	155.652.717.885	8.117.025.256	953.675.210	2.718.850.777.848
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	100.772.826.520	118.873.693.405	39.998.558.292	5.838.484.395	582.561.559	266.066.124.171
- Khấu hao trong kỳ	29.218.067.187	33.800.683.306	9.044.195.265	467.049.663	98.221.494	72.628.216.915
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	129.990.893.707	152.674.376.711	49.042.753.557	6.305.534.058	680.783.053	338.694.341.086
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	935.751.772.799	678.765.869.299	70.261.579.991	1.805.929.497	371.113.651	1.686.956.265.237
Tại ngày cuối kỳ	1.221.047.355.085	1.050.414.733.994	106.609.964.328	1.811.491.198	272.892.157	2.380.156.436.762

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất(*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.108.070.000	879.900.000	1.987.970.000
- Mua trong kỳ	-	60.000.000	60.000.000
Số dư cuối kỳ	1.108.070.000	939.900.000	2.047.970.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	166.405.021	166.405.021
- Khấu hao trong kỳ	-	117.012.324	117.012.324
Số dư cuối kỳ	-	283.417.345	283.417.345
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	1.108.070.000	713.494.979	1.821.564.979
Tại ngày cuối kỳ	1.108.070.000	656.482.655	1.764.552.655

(*) Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn tại thôn Yên Khê, xã Yên Thường, huyện Gia Lâm với tổng diện tích 122,6 m2 đang được sử dụng làm một phần Nhà máy Chế tạo Kết cấu thép Yên Thường.

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (VND): 109.900.000

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Chung cư Nàng Hương	Chung cư Mỹ Đình Plaza	Chung cư PCC1 Hà Đông Complex	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	11.076.525.175	90.477.826.874	24.269.520.970	125.823.873.019
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11.076.525.175	90.477.826.874	24.269.520.970	125.823.873.019
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	3.701.841.643	21.934.704.810	3.401.722.434	29.038.268.887
- Khấu hao trong kỳ	299.357.524	3.282.361.263	728.750.545	4.310.469.332
Số dư cuối kỳ	4.001.199.167	25.217.066.073	4.130.472.979	33.348.738.219
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	7.374.683.532	68.543.122.064	20.867.798.536	96.785.604.132
Tại ngày cuối kỳ	7.075.326.008	65.260.760.801	20.139.047.991	92.475.134.800

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	17.434.999	50.403.312
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	212.903.290	156.599.242
	230.338.289	207.002.554
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	888.296.556	926.296.368
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.819.505.138	1.615.997.822
- Chi phí giải phóng mặt bằng các Nhà máy Thủy điện (*)	34.827.689.058	20.841.974.761
- Chi phí trả trước dài hạn khác	2.185.253.539	2.822.074.747
	39.720.744.291	26.206.343.698

(*): Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng của các công trình thủy điện Bảo Lâm 1,3,3A, Bảo Lạc B, Sông nhiệm 4 được trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm theo các thông báo của Cục thuế tỉnh Cao Bằng, cục thuế tỉnh Hà Giang cụ thể như sau:

Công trình	Thông báo	Số tiền được trừ
Công trình Thủy điện Bảo Lâm 1	Thông báo số 192/TB-CT ngày 24/11/2016	11.413.476.782
Công trình Thủy điện Bảo Lâm 3	Thông báo số 849/TB-CT ngày 21/08/2017	10.061.418.000
Công trình Thủy điện Bảo Lâm 3A	Thông báo số 798/TB-CT ngày 07/08/2017	668.410.942
Công trình Thủy điện Bảo Lạc B	Thông báo số 1216/TB-CT ngày 10/12/2019	7.806.445.192
	Thông báo số 1150/TB-CT ngày 11/11/2019	787.719.391
Công trình Thủy điện Sông nhiệm 4	Quyết định số 373/QĐ-CT ngày 03/06/2020	549.384.183
	Quyết định số 569/QĐ-CT ngày 03/08/2020	5.174.745.600

Tiền thuê đất đã được bù trừ trong năm là: 332.580.069 đồng, chi phí giải phóng mặt bằng của các công trình nêu trên còn được bù trừ với tiền thuê đất các năm tiếp theo tại ngày 30/09/2020 là 34.827.689.058 đồng.

15. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong kỳ		30/09/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	848.922.559.762	848.922.559.762	2.179.323.407.754	1.723.258.437.900	1.304.987.529.616	1.304.987.529.616
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	53.400.000.000	53.400.000.000	53.410.333.938	47.210.333.938	59.600.000.000	59.600.000.000
	902.322.559.762	902.322.559.762	2.232.733.741.692	1.770.468.771.838	1.364.587.529.616	1.364.587.529.616
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	1.137.857.407.553	1.137.857.407.553	212.068.843.758	54.210.333.938	1.295.715.917.373	1.295.715.917.373
	1.137.857.407.553	1.137.857.407.553	212.068.843.758	54.210.333.938	1.295.715.917.373	1.295.715.917.373
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(53.400.000.000)	(53.400.000.000)	(53.410.333.938)	(47.210.333.938)	(59.600.000.000)	(59.600.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.084.457.407.553	1.084.457.407.553			1.236.115.917.373	1.236.115.917.373

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/09/2020	01/01/2020
				VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	VND	Bổ sung vốn	Tín chấp	83.578.400.000	98.878.400.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	VND	Bổ sung vốn	Tín chấp	90.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tiến Bộ	VND	Bổ sung vốn	Tín chấp	104.700.000.000	105.700.000.000
Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập	VND	Bổ sung vốn	Tín chấp	-	44.700.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	Bổ sung vốn	Tín chấp	334.044.962.566	143.654.922.142
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Sở giao dịch	VND	Bổ sung vốn	Tín chấp	58.575.533.235	8.671.913.721
Ngân hàng BNP Paribas Hà Nội	VND	Bổ sung vốn	Tín chấp	159.907.050.461	-
Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh Hà Nội	VND	Bổ sung vốn	Tín chấp	28.048.204.919	110.200.000.000
Ngân hàng Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Chi nhánh Thành An	VND	Bổ sung vốn	Tín chấp	421.872.138.435	335.437.323.899
Đối tượng khác	VND		Tín chấp	24.261.240.000	1.680.000.000
				1.304.987.529.616	848.922.559.762

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy Điện Bảo Lâm 3	466.709.898.607	490.709.898.607
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	168 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy Điện Bảo Lạc B	179.407.253.361	86.439.942.963
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy Điện Bảo Lâm 3A	55.339.170.283	62.339.170.283
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	VND	Lãi suất ưu đãi từ nguồn vốn hỗ trợ chương trình phát triển Năng lượng tái tạo (REDP) của WB	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy Điện Bảo Lâm 1	475.168.395.700	498.368.395.700
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	156 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Sông Nhiệm 4	119.091.199.422	-
					1.295.715.917.373	1.137.857.407.553
					(59.600.000.000)	(53.400.000.000)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					1.236.115.917.373	1.084.457.407.553
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Nam	118.740.814.053	118.740.814.053	119.668.449.459	119.668.449.459
- Công ty TNHH Chế tạo cột thép Đông Anh	52.652.125.496	52.652.125.496	-	-
- Công ty TNHH Dầu tư Tonkin Việt Nam	86.668.395.000	86.668.395.000	-	-
- Tổng cty khoáng sản TKV-CTCP	100.212.466.200	100.212.466.200	-	-
- Tổng cty khoáng sản TKV-CTCP	61.319.013.505	61.319.013.505	-	-
- ZHEJIANG WANMA CO.,LTD	-	-	54.563.252.196	54.563.252.196
- Dongfang Electric International Coroporation	22.464.968.475	22.464.968.475	34.887.527.299	34.887.527.299
- Công ty Cổ phần Thương mại và Kỹ thuật Năng lượng Việt Nam	9.924.600.997	9.924.600.997	41.982.640.883	41.982.640.883
- Phải trả các đối tượng khác	340.859.729.014	340.859.729.014	360.472.832.146	360.472.832.146
	792.842.112.740	792.842.112.740	611.574.701.983	611.574.701.983

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty Cổ phần điện gió Liên Lập	154.441.560.000	-
- Công ty Cổ phần điện gió Phong Nguyên	154.441.560.000	-
- Công ty Cổ phần điện gió Phong Huy	154.441.560.000	-
- Công ty Cổ phần phát triển tầm nhìn năng lượng sạch	42.614.674.094	-
- Công ty cổ phần điện gió BIM	41.876.268.940	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC	-	14.355.320.822
- Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Bắc	35.662.654.818	-
- Người mua trả tiền trước khác	66.790.975.627	54.349.945.649
	650.269.253.479	68.705.266.471

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	33.812.436.818	32.361.468.624	1.450.968.194
- Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	794.884	794.884	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.085.650.823	33.973.049.362	19.604.980.424	32.453.719.761
- Thuế thu nhập cá nhân	242.512.594	2.661.001.838	2.789.834.056	113.680.376
- Thuế Tài nguyên	828.656.567	26.787.390.549	21.278.083.520	6.337.963.596
- Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	2.469.438.412	292.404.177	2.177.034.235
- Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
- Thuế nhà thầu	-	2.450.050.965	2.450.050.965	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.826.832.172	14.679.153.490	8.500.477.508	8.005.508.154
	20.983.652.156	116.837.316.318	87.282.094.158	50.538.874.316

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay vào công trình Thủy điện Bảo Lạc B và Sông Nhiệm 4	-	674.942.020
- Chi phí lãi vay	15.330.900.108	17.217.813.457
- Chi phí trích trước các công trình xây lắp và sản xuất công nghiệp	19.180.500.248	1.385.210.642
- Trích trước chi phí các công trình thủy điện đã hoàn thành	106.910.975.009	62.194.271.199
- Chi phí phải trả khác	-	2.964.848.323
	141.422.375.365	84.437.085.641

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	541.652.016	304.671.576
- Bảo hiểm xã hội	425.679.090	-
- Bảo hiểm y tế	75.188.070	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	33.378.256	-
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.130.944.262	1.254.396.803
- Phải trả tiền bảo trì dự án bất động sản	9.886.413.836	11.562.699.455
- Phải trả các ban chỉ huy công trình	14.854.672	54.359.437
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.339.813.410	2.848.514.554
	14.447.923.612	16.024.641.825
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.988.915.865	1.453.347.330
	1.988.915.865	1.453.347.330

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước tiền thuê văn phòng	278.557.411	524.871.456
	<u>278.557.411</u>	<u>524.871.456</u>

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng phải trả khác	1.328.817.598	-
	<u>1.328.817.598</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	3.350.815.341	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	7.261.678.713	7.261.678.713
	<u>10.612.494.054</u>	<u>7.261.678.713</u>

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	1.327.702.940.000	711.136.556.786	(4.320.000)	84.979.549.960	32.004.973.686	646.716.585.858	2.802.536.286.290
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	396.480.461.844	396.480.461.844
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	29.475.780.695	14.737.890.348	(345.124.327.877)	(35.370.936.834)
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>				<i>29.475.780.695</i>		<i>(29.475.780.695)</i>	-
<i>Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>					<i>14.737.890.348</i>	<i>(14.737.890.348)</i>	-
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>						<i>(5.895.156.138)</i>	<i>(5.895.156.138)</i>
<i>Trích quỹ thưởng ban điều hành</i>						<i>(265.539.720.000)</i>	-
<i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>	<i>265.539.720.000</i>						
Số dư cuối kỳ trước	1.593.242.660.000	711.136.556.786	(4.320.000)	114.455.330.655	46.742.864.034	698.072.719.825	3.163.645.811.300
Số dư đầu kỳ này	1.593.242.660.000	711.136.556.786	(4.320.000)	114.455.330.655	46.742.864.034	800.799.383.460	3.266.372.474.935
Lãi trong kỳ này						379.573.761.636	379.573.761.636
Phân phối lợi nhuận(*)							-
Số dư cuối kỳ này	1.593.242.660.000	711.136.556.786	(4.320.000)	114.455.330.655	46.742.864.034	1.180.373.145.096	3.645.946.236.571

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	9 tháng đầu năm 2020 VND	9 tháng đầu năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.593.242.660.000	1.327.702.940.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		265.539.720.000
- Vốn góp cuối kỳ	<u>1.593.242.660.000</u>	<u>1.593.242.660.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận		265.539.720.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	265.539.720.000

c) Cổ phiếu

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	159.324.266	159.324.266
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	159.324.266	159.324.266
- Cổ phiếu phổ thông	159.324.266	159.324.266
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	432	432
- Cổ phiếu phổ thông	432	432
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	159.323.834	159.323.834
- Cổ phiếu phổ thông	159.323.834	159.323.834
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

d) Các quỹ Công ty

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	114.455.330.655	114.455.330.655
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	46.742.864.034	46.742.864.034
	<u>161.198.194.689</u>	<u>161.198.194.689</u>

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a, Ngoại tệ các loại

	30/09/2020 USD	01/01/2020 USD
- USD	4.156,97	4.219,67

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp và thiết bị ngành điện	568.204.706.679	192.234.970.134	1.262.935.707.309	1.539.545.631.401
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	40.756.393.693	168.660.142.423	500.473.438.702	194.139.751.144
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	3.373.595.576	3.304.699.785	10.140.058.427	9.095.692.333
Doanh thu mua bán điện	167.805.775.768	114.913.454.584	349.865.237.127	343.354.451.166
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	400.504.324.984	557.226.305.096	669.077.375.030	1.354.111.078.446
Doanh thu khác	2.513.864.839	6.701.522.393	6.111.828.526	13.447.371.564
	<u>1.183.158.661.539</u>	<u>1.043.041.094.415</u>	<u>2.798.603.645.121</u>	<u>3.453.693.976.054</u>

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp và thiết bị ngành điện	519.086.132.661	185.538.112.255	1.150.979.652.147	1.433.802.016.839
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	35.401.280.198	164.447.079.710	467.726.116.365	187.937.008.770
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	1.983.203.050	2.042.539.440	5.751.497.748	5.666.408.771
Giá vốn mua bán điện	63.881.684.336	48.574.023.644	128.778.143.408	117.757.555.961
Giá vốn bán hàng hóa, vật tư	388.479.875.039	543.557.588.692	652.536.635.045	1.316.778.562.234
Giá vốn khác	2.142.356.329	6.094.919.673	5.421.858.727	11.501.149.506
	<u>1.010.974.531.613</u>	<u>950.254.263.414</u>	<u>2.411.193.903.440</u>	<u>3.073.442.702.081</u>

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	7.223.949.227	12.704.183.056	24.383.752.486	33.027.062.884
Lãi do chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính	-	-	93.436.121.602	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	13.928.544.000	100.443.055.974	175.136.048.805
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	513.483.095	83.174.153	659.915.715	370.265.352
	7.737.432.322	26.715.901.209	218.922.845.777	208.533.377.041

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	39.589.345.536	36.857.399.896	109.711.061.486	90.328.251.208
Chi phí tài chính từ hoạt động chuyển nhượng vốn	-	-	17.173.388.288	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh t	-	8.557.696	119.284.453	119.643.464
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	-	3.085.179.550	-	22.392.228.973
Chi phí tài chính khác	-	-	80.952.664	-
	39.589.345.536	39.951.137.142	127.084.686.891	112.840.123.645

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.364.468.492	2.204.129.400	14.064.983.501	16.840.038.154
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	-	-	-	-
	9.364.468.492	2.204.129.400	14.064.983.501	16.840.038.154

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	409.833.186	617.801.158	1.485.070.831	1.913.347.389
Chi phí nhân công	14.973.378.950	3.888.095.903	34.113.667.971	32.803.244.716
Chi phí khấu hao tài sản cố địn	722.665.967	668.208.925	1.964.174.280	2.012.148.193
Thuế, phí, lệ phí	170.915.334	279.976.164	564.770.216	601.965.103
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.685.974.280	3.809.571.081	9.779.376.134	7.713.222.521
Chi phí khác bằng tiền	1.350.643.571	1.299.586.156	3.667.965.297	3.383.587.952
	20.313.411.288	10.563.239.387	51.575.024.729	48.427.515.874

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	9 tháng đầu năm 2020 VND	9 tháng đầu năm 2019 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	265.219.472.182	245.614.262.617
Các khoản điều chỉnh tăng	495.497.716	486.879.129
- Chi phí không hợp lệ	495.497.716	486.879.129
Các khoản điều chỉnh giảm	(100.443.055.974)	(175.136.048.805)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(100.443.055.974)	(175.136.048.805)
Thu nhập tính thuế TNDN	165.271.913.923	70.965.092.941
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.054.382.785	14.193.018.588
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	-
Thuế TNDN phải nộp của hoạt động kinh doanh chính (1)	33.054.382.785	14.193.018.588
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh thủy điện</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh thủy điện	148.327.338.816	165.059.217.815
Thu nhập tính thuế TNDN của các dự án có thuế suất 10%	9.186.665.766	-
Thuế suất thuế TNDN	10%	10%
Thu nhập tính thuế TNDN của các dự án có thuế suất 0%	139.140.673.050	165.059.217.815
Thuế suất thuế TNDN	0%	0%
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
Thuế TNDN phải nộp của HĐKD thủy điện (2)	918.666.577	-
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành (3)=(1)+(2)	33.973.049.362	14.193.018.588
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	18.085.650.823	15.728.343.732
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(19.604.980.424)	(16.428.343.730)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	32.453.719.761	13.493.018.590

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN
Theo lĩnh vực kinh doanh

	Xây lắp	Sản xuất Công nghiệp	Kinh doanh Bất động sản	Mua bán điện	Bán hàng hóa	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.262.942.434.601	500.473.438.702	10.140.058.427	349.865.237.127	669.070.647.738	6.111.828.526	2.798.603.645.121
Giá vốn hàng bán	1.150.979.652.147	467.726.116.365	5.421.858.727	128.778.143.408	652.536.635.045	5.751.497.748	2.411.193.903.440
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	111.962.782.454	32.747.322.337	4.718.199.700	221.087.093.719	16.534.012.693	360.330.778	387.409.741.681
Tổng chi phí mua TSCĐ	2.382.384.728	1.050.000.000		298.633.139.177			302.065.523.905
Tài sản bộ phận	2.282.001.003.686	137.187.708.249	175.584.441.124	2.480.868.965.311	386.016.294.636	5.879.437.596	5.467.537.850.602
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	2.508.172.315.186
Tổng tài sản	2.282.001.003.686	137.187.708.249	175.584.441.124	2.480.868.965.311	386.016.294.636	5.879.437.596	7.975.710.165.788
Nợ phải trả bộ phận	1.160.466.222.180	29.665.503.710	15.030.729.764	1.492.259.789.816	200.218.535.989	-	2.897.640.781.459
Nợ phải trả không phân bổ							1.432.123.147.758
Tổng nợ phải trả	1.160.466.222.180	29.665.503.710	15.030.729.764	1.492.259.789.816	200.218.535.989	-	4.329.763.929.217

Theo khu vực địa lý

Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do địa bàn hoạt động của Công ty chủ yếu ở Việt Nam.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ :

	Mối quan hệ	9 tháng Năm 2020 VND	9 tháng Năm 2019 VND
Doanh thu			
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Miền Nam	Công ty con	83.400.904	3.508.546.510
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Hà Nội	Công ty con	-	2.031.527.706
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Đại Mỗ	Công ty con	1.000.000	1.058.521.021
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Công ty con	69.002.596.631	207.546.966.583
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Mỹ Đình	Công ty con	616.967.095	1.595.431.034
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Nàng Hương	Công ty con	1.377.923.313	1.126.697.757
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Hoàng Mai	Công ty con	4.439.111	219.245.538
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Miền Bắc	Công ty con	2.133.479	936.772.434
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Từ Liêm	Công ty con	22.519.656	670.559.018
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Hà Đông	Công ty con	7.187.727	1.126.847.422
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Ninh Bình	Công ty con	103.960.169	1.152.735.306
Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Công ty con	50.644.932	50.644.932
Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Công ty con	173.781.819	173.781.819
Công ty Cổ phần Cơ khí ô tô Hòa Bình	Công ty con	2.881.254.559	7.928.217.173
Công ty Cổ Phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Công ty con	71.476.365	71.476.365
Công ty Cổ Phần Thủy điện Bảo Lâm	Công ty con	97.445.454	97.445.454
Công ty CP đầu tư năng lượng Miền Bắc	Công ty con	2.672.131.537	6.353.186.069
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Công ty liên kết	-	9.343.175.600
Công ty CP đầu tư và dịch vụ công nghệ Năng Lượng	Công ty con		
		972.958.480.154	922.275.361.716
Mua hàng			
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Miền Nam	Công ty con	172.259.354.496	195.234.103.857
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Hà Nội	Công ty con	-	25.565.515.707
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Đại Mỗ	Công ty con	17.031.436.951	43.822.446.022
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Công ty con	285.500.876.981	205.492.099.272
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Mỹ Đình	Công ty con	138.875.499.941	105.323.497.313
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Nàng Hương	Công ty con	1.128.060.634	1.297.193.544
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Hoàng Mai	Công ty con	60.078.482.395	7.105.815.241
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Miền Bắc	Công ty con	43.600.186.876	40.691.019.635
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Từ Liêm	Công ty con	54.160.572.468	99.095.182.389
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Hà Đông	Công ty con	115.896.512.880	147.839.225.039
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Ninh Bình	Công ty con	51.704.157.931	24.405.362.052
Công ty CP thủy điện Bảo Lâm	Công ty con	24.415.104.739	19.455.395.573
Công ty Cổ phần Cơ khí ô tô Hòa Bình	Công ty con	863.726.028	152.420.548
Công ty Cổ Phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Công ty con	2.970.154.135	4.070.614.291
Công ty Cổ Phần Thương mại đầu tư Tiến Bộ	Công ty con	3.133.619.452	2.725.471.233
Công ty Cổ Phần điện gió Liên Lập	Công ty con	567.824.658	-
Công ty Cổ Phần điện gió Phong Huy	Công ty con	393.950.685	-
Công ty Cổ Phần điện gió Phong Nguyên	Công ty con	378.958.904	-
Công ty CP đầu tư và dịch vụ công nghệ Năng Lượng	Công ty con	5.074.261.400	

	Mối quan hệ	30/09/2020	01/01/2020
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		-	37.064.141.232
Công ty CP đầu tư năng lượng Miền Bắc	Công ty con	-	37.064.141.232
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		463.324.680.000	-
Công ty Cổ phần điện gió Phong Nguyên	Công ty con	154.441.560.000	-
Công ty Cổ phần điện gió Phong Huy	Công ty con	154.441.560.000	-
Công ty Cổ phần điện gió Liên Lập	Công ty con	154.441.560.000	-
Phải thu ngắn hạn khác		7.483.266.919	9.051.294.583
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Miền Nam	Công ty con	3.750.000.000	3.750.000.000
Công ty TNHH MTV xây lắp điện 1 Hà Nội	Công ty con	-	591.431.147
Công ty TNHH MTV xây lắp điện 1 Đại Mỗ	Công ty con	750.000.000	66.893.492
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Hoàng Mai	Công ty con	750.000.000	481.182.231
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Mỹ Đình	Công ty con	-	-
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Miền Bắc	Công ty con	1.000.000.000	2.054.367.110
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Từ Liêm	Công ty con	-	186.017.793
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Hà Đông	Công ty con	540.277.763	-
Công ty cổ phần lắp máy công nghiệp Việt Nam	Công ty con	692.989.156	406.882.810
Công ty cổ phần Đầu tư Địa Ốc Mỹ Đình	Công ty con	-	1.514.520.000
	Mối quan hệ	30/09/2020	01/01/2020
		VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		81.795.203.763	199.618.868.319
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Công ty con	-	181.522.347.220
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Đại Mỗ	Công ty con	42.320.540.864	-
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Nàng Hương	Công ty con	170.154.377	390.160.329
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Mỹ Đình	Công ty con	-	-
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Miền Bắc	Công ty con	5.000.630.442	-
Công ty TNHH MTV Xây Lắp điện 1- Từ Liêm	Công ty con	7.392.607.332	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Hoàng Mai	Công ty con	18.766.051.440	-
Công ty cổ phần lắp máy công nghiệp Việt Nam	Công ty con	191.160.000	254.880.000
Cty CP cơ khí ô tô Hòa Bình	Công ty con	4.246.241.638	15.451.480.770
Công ty CP đầu tư và dịch vụ công nghệ Năng Lượng	Công ty con	3.707.817.670	2.000.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn		239.684.363.397	243.603.972.467
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Miền Nam	Công ty con	118.740.814.053	119.668.449.459
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Hà Nội	Công ty con	-	15.183.407.135
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Đại Mỗ	Công ty con	-	11.526.613.099
Cty TNHH Chế tạo cột thép Đông Anh	Công ty con	52.652.125.496	-
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Mỹ Đình	Công ty con	8.917.197.583	14.351.675.740
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Hoàng Mai	Công ty con	-	2.490.861.086
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Miền Bắc	Công ty con	-	1.426.207.990
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Từ Liêm	Công ty con	-	25.014.023.430
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Hà Đông	Công ty con	24.577.280.190	28.500.503.955
Công ty TNHH MTV Xây Lắp điện 1- Ninh Bình	Công ty con	7.683.868.474	5.332.700.313
Chi nhánh Miền Nam-Cty TNHH Xây lắp điện 1-Mỹ Đình	Công ty con	297.418.403	12.856.759.222
Chi nhánh Hà Nội-Cty TNHH Xây lắp điện 1-Mỹ Đình	Công ty con	10.518.119.648	-
Công ty CP đầu tư địa ốc Mỹ Đình	Công ty con	7.545.359.417	4.653.829.283
Công ty CP thủy điện Bảo Lâm	Công ty con	4.337.988.007	593.994.081
Công ty CP Đầu tư Tiến Bộ	Công ty con	4.414.192.126	2.004.947.674

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020 và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019.

GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG TRƯỜNG HỢP BIẾN ĐỘNG TRÊN 10%

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020 của Công ty là 102,2 tỷ đồng tăng 37,2 tỷ đồng tương ứng tăng 57,21 % so với cùng kỳ năm 2019 chủ yếu là do các nguyên nhân sau:

+ Hoạt động xây lắp: Doanh thu quý 3/2020 tăng 375,9 tỷ đồng làm lợi nhuận gộp tăng 42,4 tỷ đồng. Nguyên nhân chính là do Quý 3/2020 Công ty ghi nhận nhiều doanh thu các công trình EPC.

+ Hoạt động mua bán điện: Trong quý 3/2020 hai dự án thủy điện Bảo Lạc B và Sông Nhiệm 4 đi vào vận hành; Ngoài ra ghi nhận thêm doanh thu từ hoạt động bán phát thải của dự án thủy điện Bảo Lâm 1 dẫn đến doanh thu từ hoạt động mua bán điện tăng 52,8 tỷ đồng, lợi nhuận gộp tăng 37,6 tỷ đồng.



Phạm Thị Thanh Bình

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2020



Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuấn

Tổng Giám đốc